

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 52/2020/DS-ST

Ngày: 30-10-2020

*V/v tranh chấp hợp đồng
hợp tác*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Huỳnh Phước.

2/. Ông Hà Văn Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 30/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2020/TLST-DS ngày 24/6/2020 về tranh chấp hợp đồng hợp tác theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2020/QĐXXST-DS ngày 21/9/2020 giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Mỹ N, địa chỉ: Số HTBA đường THĐ, ấp HM, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Huỳnh Ánh T, địa chỉ: Số BH đường NTT, Khóm M, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 09/6/2020 - có mặt).

2/. *Bị đơn:* Bà Mã Xuân P, địa chỉ: Số BB đường SNA, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: Số BSS/NB/HHA đường NVL, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lưu T, địa chỉ: Số BNM đường NVL, Khóm B, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 31/8/2020 - có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2020 của bà Võ Thị Mỹ N và lời trình bày của bà Huỳnh Ánh T tại phiên tòa:

Vào đầu năm 2020, bà Mã Xuân P có đề nghị với bà Võ Thị Mỹ N việc hợp tác đầu tư làm ăn, bà N sẽ ra tiền để mua máy cuốc về hoạt động, còn bà P thì bỏ công và nhân công để làm.

Thực hiện thỏa thuận, hai bên lập hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 01/01/2020 với nội dung bà N ra số tiền 900.000.000 đồng để mua 02 chiếc xe máy đào (xe cuốc) 0,5m³; bà P đưa máy vào hoạt động công trình và hàng tháng chia cho bà N 50.000.000 đồng lợi nhuận. Ngày 13/01/2020, hai bên lập tiếp hợp đồng hợp tác đầu tư với nội dung bà N ra số tiền 250.000.000 đồng để mua thêm 01 chiếc xe máy ủi, hàng tháng bà P chia cho bà N 15.000.000 đồng lợi nhuận. Ngày 11/02/2020, bà N giao cho bà P 200.000.000 đồng để đầu tư máy, thỏa thuận hàng tháng chia cho bà N 16.000.000 đồng lợi nhuận. Đến ngày 17/3/2020, bà P nhờ cháu là Trần Vũ K đến nhà bà N nhận thêm 100.000.000 đồng, thỏa thuận hàng tháng chia bà N 8.000.000 đồng lợi nhuận.

Tổng số tiền bà N đã đầu tư máy móc cho bà P là 1.450.000.000 đồng và theo thỏa thuận, hàng tháng bà P chia lợi nhuận cho bà N 89.000.000 đồng nhưng từ khi nhận tiền đến hết tháng 3/2020, bà P chỉ chia cho bà N được 178.000.000 đồng.

Bà Võ Thị Mỹ N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Mã Xuân P có trách nhiệm trả lại số tiền 1.450.000.000 đồng đã nhận, còn 27.000.000 đồng lãi thì bà N rút lại phần yêu cầu khởi kiện này.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp: Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ngày 01/01/2020 và Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ngày 13/01/2020.

- Theo ý kiến trình bày của ông Lưu T tại phiên tòa:

Bà Mã Xuân P thừa nhận có vay và còn nợ bà Võ Thị Mỹ N số tiền 1.450.000.000 đồng gốc theo hai Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ngày 01/01/2020 và 13/01/2020, cụ thể: Ngày 01/01/2020 vay 900.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi 50.000.000 đồng/tháng; ngày 13/01/2020 vay 250.000.000 đồng, trả lãi 15.000.000 đồng/tháng; ngày 11/02/2020 vay 200.000.000 đồng, trả lãi 16.000.000 đồng/tháng và ngày 17/3/2020 vay 100.000.000 đồng (do cháu bà P là Trần Vũ K trực tiếp nhận), trả lãi 8.000.000 đồng/tháng. Sau khi nhận tiền vay đến hết tháng 3/2020, bà P đã trả cho bà N được 178.000.000 đồng lãi.

Bà P đồng ý chấm dứt thực hiện hai hợp đồng đã ký nêu trên và đề nghị được trả mỗi tháng 20.000.000 đồng cho đến khi hết 1.450.000.000 đồng gốc còn nợ. Bà P không yêu cầu Tòa án tính lại số tiền 178.000.000 đồng lãi đã trả cho bà N.

- Những nội dung các bên thống nhất: Bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền đến hết tháng 3/2020 là 178.000.000 đồng và bị đơn không yêu cầu giải quyết lại khoản tiền này.

- Những nội dung các bên không thống nhất: Phương thức bị đơn trả 1.450.000.000 đồng gốc còn nợ cho nguyên đơn.

- *Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự:* Bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng cộng 1.450.000.000 đồng gốc theo hai Hợp đồng hợp tác đầu tư lập vào ngày 01/01/2020 và ngày 13/01/2020, cụ thể ngày 01/01/2020 nợ 900.000.000 đồng, ngày 13/01/2020 nợ 250.000.000 đồng, ngày 11/02/2020 nợ 200.000.000 đồng, ngày 17/3/2020 nợ 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền còn nợ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 01/01/2020 và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 13/01/2020 và bị đơn cư trú tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn rút lại phần yêu cầu bị đơn trả 27.000.000 đồng lãi theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2020, nhận thấy việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[3] Theo nội dung các bên thống nhất và các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà Mã Xuân P còn nợ bà Võ Thị Mỹ N số tiền tổng cộng là 1.450.000.000 đồng gốc theo hai Hợp đồng hợp tác đầu tư lập vào ngày 01/01/2020 và 13/01/2020, cụ thể ngày 01/01/2020 nợ 900.000.000 đồng, ngày 13/01/2020 nợ 250.000.000 đồng, ngày 11/02/2020 nợ 200.000.000 đồng, ngày 17/3/2020 nợ 100.000.000 đồng.

[4] Do bà P đồng ý chấm dứt thực hiện hai hợp đồng trên và trả lại cho bà N 1.450.000.000 đồng gốc còn nợ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

[5] Riêng số tiền 178.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn đến hết tháng 3/2020, thấy rằng phía bị đơn tự nguyện không yêu cầu xem xét lại khoản tiền này nên Tòa án không giải quyết theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 194 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Đối với yêu cầu của bị đơn được trả dần số tiền còn nợ cho nguyên đơn, thấy rằng yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Yêu cầu này của bị đơn sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu; Bị đơn phải chịu 55.500.000 đồng theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 194 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Buộc bà Mã Xuân P có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Mỹ N số tiền 1.450.000.000 đồng gốc còn nợ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 01/01/2020 và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 13/01/2020.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ N về việc yêu cầu bà Mã Xuân P trả số tiền 27.000.000 đồng lãi theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 01/01/2020 và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 13/01/2020.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Mỹ N không phải chịu, trả lại cho bà Võ Thị Mỹ N 28.155.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004387 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Mã Xuân P phải chịu 55.500.000 đồng.

4/. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- TAND T. Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Khương